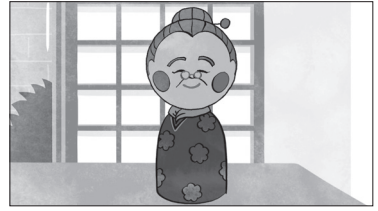


たくです。学生です

がくせい

Tamu desu. Gakusee desu

Cháu là Tâm. Cháu là sinh viên.



Hội thoại hôm nay

ミーヤー: ただいま。

Cháu đã về.

Mi Ya Tadaima.

かいと 海斗 : はるさん、<sup>あた</sup>新しい<sup>しゅうにん</sup>住人が着きましたよ。

Haru-san ơi, người mới đã đến rồi ạ.

Kaito Ha<sup>1</sup>ru-san, atarashi<sup>1</sup>i juunin ga tsukima<sup>1</sup>shita yo.

はる : はーい。

Vâng, tôi đây.

Haru Haa<sup>1</sup>i.

ようこそいらっしゃいました。

Chào mừng cháu đã đến.

Yo<sup>1</sup>okoso irasshaima<sup>1</sup>shita.

たく : え、ロボット?

Ôi, người máy ạ?

Tâm E, ro<sup>1</sup>botto?

かいと 海斗 : そう。大家のはるさんです。

Đúng vậy.

Kaito So<sup>1</sup>o. O<sup>1</sup>oya no Ha<sup>1</sup>ru-san de<sup>1</sup>su.

Đây là Haru-san, chủ nhà.

たく : はじめまして。

Xin chào.

Tâm Hajimema<sup>1</sup>shite.

たくです。<sup>がくせい</sup>学生です。

Cháu là Tâm.

Ta<sup>1</sup>mu de<sup>1</sup>su. Gakusee de<sup>1</sup>su.

Cháu là sinh viên.

よろしく<sup>ねが</sup>お願いします。

Rất mong được giúp đỡ ạ.

Yoroshiku onegai-shima<sup>1</sup>su.

Từ vựng

<sup>あた</sup>新しい mới

atarashi<sup>1</sup>i

<sup>じゅうにん</sup>住人 cư dân (người trọ)

juunin

<sup>つ</sup>着く đến nơi

tsu<sup>1</sup>ku

ロボット người máy

ro<sup>1</sup>botto

<sup>おおや</sup>大家 chủ nhà

o<sup>1</sup>oya

<sup>がくせい</sup>学生 sinh viên

gakusee

Mẫu câu cơ bản

タムです。学生です。<sup>がくせい</sup>

Ta<sup>1</sup>mu de<sup>1</sup>su. Gakusee de<sup>1</sup>su.

Cháu là Tâm. Cháu là sinh viên.

Trong câu “[tên/ngành nghiệp] desu”, thì “desu” đứng sau danh từ để tạo thành câu. Trong câu “A wa B desu” “A là B”, thì A là chủ đề/chủ ngữ, còn B giải thích về A. Trong mẫu câu cơ bản, phần “A wa” tức “Watashi wa” “Cháu là” đã được giản lược.

Luyện tập

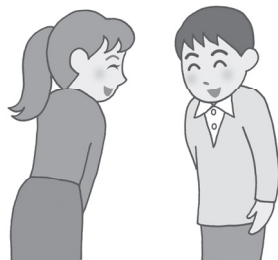
はじめまして。アンナです。学生です。<sup>がくせい</sup>

Hajimema<sup>1</sup>shite. A<sup>1</sup>нна de<sup>1</sup>su. Gakusee de<sup>1</sup>su.

はじめまして。鈴木です。<sup>すずき</sup>

Hajimema<sup>1</sup>shite. Suzuki de<sup>1</sup>su.

Xin chào. Tôi là Anna. Tôi là sinh viên.  
Xin chào. Tôi là Suzuki.



Thực hành

はじめまして。[tên]です。[ Nghề nghiệp ]です。 Xin chào. Tôi là [tên].

Hajimema<sup>1</sup>shite. [tên] de<sup>1</sup>su. [ Nghề nghiệp ] de<sup>1</sup>su. Tôi là [ Nghề nghiệp ].

① トーマス

To<sup>1</sup>omasu

Thomas

かいしゃいん  
会社員

kaisha<sup>1</sup>in

nhân viên công ty

② エリン

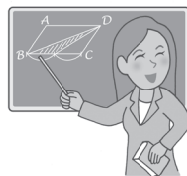
E<sup>1</sup>rin

Erin

きょうし  
教師

kyo<sup>1</sup>oshi

giáo viên



Mở rộng

よろしくお願ひします。<sup>ねが</sup>

Yoroshiku onegai-shima<sup>1</sup>su.

Rất mong được giúp đỡ ạ.

Đây là câu nói với người sẽ giúp đỡ mình. Câu này thường dùng khi tự giới thiệu. Nếu người nghe là bạn bè hoặc kém tuổi thì có thể nói ngắn gọn là “yoroshiku”.

# Chữ cái tiếng Nhật

Tiếng Nhật có 3 loại chữ là chữ Hán, Hiragana, và Katakana. Ví dụ, câu “**Watashi wa Tamu desu**” “Cháu là Tâm” viết bằng tiếng Nhật là:

私はタムです

“私” là chữ Hán, “は” và “です” là chữ Hiragana, còn “タム” là chữ Katakana.

Khi viết tên người nước ngoài và từ vay mượn của nước ngoài thì dùng chữ Katakana, còn lại dùng chữ Hiragana. Katakana và Hiragana là chữ biểu âm, được tạo ra từ chữ Hán. Chữ Hán là chữ biểu ý, dùng để viết phần ý nghĩa quan trọng.

Katakana: a

Hiragana: a

Chữ Hán: yama (núi)



Biển hiệu viết bằng tiếng Nhật

Đáp án ① はじめまして。トーマスです。<sup>かいしゃいん</sup>会社員です。

Hajimemashite. To'omasu de'su. Kaisha'in de'su.

② はじめまして。エリンです。<sup>きょうし</sup>教師です。

Hajimemashite. E'rin de'su. Kyo'oshi de'su.